

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	5 - 45
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất vật tư Thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 14 với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2018 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch;	
Ông Bùi Quốc Công	Ủy viên;	
Ông Nguyễn Duy Hiếu	Ủy viên;	
Ông Bùi Quốc Hưng	Ủy viên;	
Ông Vũ Đình Phóng	Ủy viên;	
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05/11/2018
Bà Đỗ Thị Hạnh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05/11/2018
Ông Bùi Văn Kiên	Ủy viên;	Miễn nhiệm ngày 30/7/2018
Ông Ngô Văn Hân	Ủy viên;	Miễn nhiệm ngày 30/7/2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Trưởng phòng tài chính kế toán trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Tổng Giám đốc;	
Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc;	
Ông Trịnh Xuân Nhâm	Phó Tổng Giám đốc;	
Ông Nguyễn Nghĩa Trung	Phụ trách phòng Tài chính Kế toán;	Bổ nhiệm ngày 01/11/2018
Ông Mai Văn Như	Trưởng phòng Tài chính Kế toán;	Bổ nhiệm ngày 01/8/2018
Ông Mai Văn Như	Trưởng phòng Tài chính Kế toán;	Miễn nhiệm ngày 01/11/2018
Ông Ngô Văn Hân	Trưởng phòng Tài chính Kế toán.	Miễn nhiệm ngày 30/7/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

Số: 119./2019/BCKT/AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Ô tô TMT, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2019

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài
chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Phạm Văn Cường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2922-2019-152-1

Kiểm toán viên



Trần Thị Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2949-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.299.275.517.164	2.163.859.804.453
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	9.709.724.116	31.607.213.309
1.	Tiền	111		9.709.724.116	31.607.213.309
2.	Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	350.000.000	350.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		350.000.000	350.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		232.663.339.575	609.739.318.801
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	195.510.139.854	564.629.392.509
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.641.540.748	6.181.932.456
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	0	25.067.500.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	13.390.847.310	17.740.182.173
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(879.188.337)	(3.879.688.337)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV.	Hàng tồn kho	140	V.07	1.045.563.703.745	1.506.023.368.614
1.	Hàng tồn kho	141		1.054.269.201.876	1.507.533.627.206
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8.705.498.131)	(1.510.258.592)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		10.988.749.728	16.139.903.729
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	6.127.654.566	4.864.669.041
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.827.695.471	11.260.589.482
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	33.399.691	14.645.206
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		395.168.201.362	456.081.492.135
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0	0
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	0	0
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	0	0
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II.	Tài sản cố định	220		277.153.628.074	292.139.074.430
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	226.669.461.408	241.719.074.430
	- Nguyên giá	222		357.248.981.253	356.603.901.208
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(130.579.519.845)	(114.884.826.778)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	50.484.166.666	50.420.000.000
	- Nguyên giá	228		50.585.939.000	50.508.939.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(101.772.334)	(88.939.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		0	0
1.	Nguyên giá	231		0	0
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	60.819.749.684	61.926.520.204
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		60.819.749.684	61.926.520.204
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	36.498.738.315	80.861.690.901
1.	Đầu tư vào công ty con	251		35.090.270.801	80.861.085.801
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.000.000.000	0
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.073.530	1.073.530
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.592.606.016)	(468.430)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		20.696.085.289	21.154.206.600
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	20.696.085.289	21.154.206.600
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.694.443.718.526	2.619.941.296.588

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

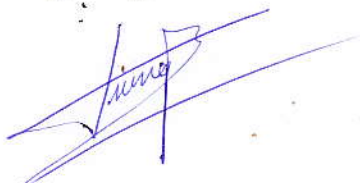
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.282.431.015.311	2.210.696.850.479
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.197.456.302.811	2.108.604.850.479
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	133.075.471.182	426.334.578.333
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		76.823.206.844	94.010.495.732
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	19.402.132.277	12.147.837.669
4.	Phải trả người lao động	314		2.828.027.000	7.230.981.400
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	8.193.361.087	8.906.837.137
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	10.220.038.155	8.821.559.681
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	944.556.027.207	1.548.245.573.468
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.358.039.059	2.906.987.059
II.	Nợ dài hạn	330		84.974.712.500	102.092.000.000
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	16.610.400.000	17.510.400.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	68.364.312.500	84.581.600.000
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		412.012.703.215	409.244.446.109
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	412.012.703.215	409.244.446.109
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		15.921.736.092	15.921.736.092
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.051.202.883	28.282.945.777
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		28.282.945.777	18.911.909.513
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.768.257.106	9.371.036.264
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.694.443.718.526	2.619.941.296.588

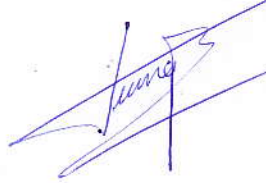
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Nghĩa Trung

Phụ trách phòng
Tài chính Kế toán



Nguyễn Nghĩa Trung

Tổng Giám đốc




Bùi Văn Hữu


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.254.110.984.183	2.280.008.478.784
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.727.273	328.909.091
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.254.108.256.910	2.279.679.569.693
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.104.915.187.466	2.055.896.099.478
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		149.193.069.444	223.783.470.215
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	71.479.191.086	4.446.893.042
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	127.811.868.994	129.609.652.714
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		111.821.949.081	120.282.175.889
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	40.710.586.975	55.600.623.096
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	42.093.265.993	40.091.464.191
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.056.538.568	2.928.623.256
11.	Thu nhập khác	31	V.06	392.403.347	9.224.572.388
12.	Chi phí khác	32	V.07	6.233.476.186	158.762.057
13.	Lợi nhuận khác	40		(5.841.072.839)	9.065.810.331
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.215.465.729	11.994.433.587
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.447.208.623	2.623.397.323
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.768.257.106	9.371.036.264

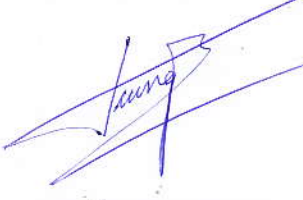
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Nghĩa Trung

Phụ trách phòng
Tài chính Kế toán



Nguyễn Nghĩa Trung

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.494.788.957.714	1.915.642.490.302
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(743.092.117.511)	(1.770.486.872.911)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(65.997.123.001)	(68.725.549.752)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(112.294.692.539)	(117.980.526.059)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(1.810.042.400)	(12.845.370.089)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.138.120.266	86.922.375.154
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(112.981.063.925)	(364.901.209.827)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		460.752.038.604	(332.374.663.182)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.939.220.098)	(94.178.215.242)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		80.000.000	9.090.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(81.059.000.000)	(26.520.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		106.126.500.000	14.648.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		107.673.597.812	0
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.375.428.250	2.363.415.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		137.257.305.964	(94.596.800.242)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

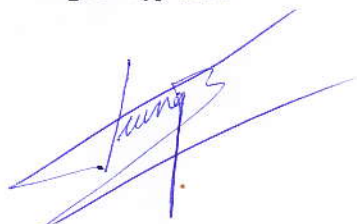
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.593.078.887.376	2.419.936.182.834
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.212.985.721.137)	(1.971.439.263.890)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(619.906.833.761)	448.496.918.944
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(21.897.489.193)	21.525.455.520
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		31.607.213.309	10.072.456.538
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	9.301.251
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		9.709.724.116	31.607.213.309

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Nghĩa Trung

Phụ trách phòng
Tài chính Kế toán



Nguyễn Nghĩa Trung

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con gồm:

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Ghi chú</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	Công ty con đến ngày 15/8/2018
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Số 1053 Tổ dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Công ty con đến ngày 15/8/2018, công ty liên kết từ ngày 16/8/2018

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng/giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tắc.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách trả cổ tức của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán trong năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	6.092.747.477	25.097.849
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.616.976.639	31.582.115.460
Cộng	9.709.724.116	31.607.213.309

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
Cộng	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000

2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm		Dự phòng	Giá gốc	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý (trình bày lại)
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng						
Đầu tư vào công ty con	35.090.270.801	0	80.861.085.801	0	0	80.861.085.801	57,06	57,06	0	32.472.902.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8 (a)	0	0	45.770.815.000	0	0	45.770.815.000	57,06	57,06	0	(trình bày lại)
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	35.090.270.801	0	35.090.270.801	0	0	35.090.270.801	89,28	89,28	0	(*)
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 (b)	0	0	0	0	0	0	47,12	60,00	0	(*)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.000.000.000	(1.592.016.986)	0	(1.592.016.986)	0	0	0	0	0	0
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 (b)	3.000.000.000	(1.592.016.986)	0	(1.592.016.986)	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác	1.073.530	(589.030)	1.073.530	(589.030)	484.500	1.073.530	0	0	(468.430)	605.100
+ Công ty CP thiết bị Bưu điện (POT)	679.000	(266.200)	679.000	(266.200)	412.800	679.000	0	0	(151.000)	528.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	394.530	(322.830)	394.530	(322.830)	71.700	394.530	0	0	(317.430)	77.100
Cộng	38.091.344.331	(1.592.606.016)	80.862.159.331	(468.430)	(468.430)	80.862.159.331	57,06	57,06	0	32.472.902.000

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4 và Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 chưa xác định giá trị hợp lý do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Chi tiết biến động các khoản đầu tư:

- (a): Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8 với tổng giá trị là 107.942.875.000 đồng.
- (b): Trong năm, Công ty đã góp vốn bằng tài sản vào Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8. Do không còn quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8 nên quyền biểu quyết của Công ty giảm còn 30%.

Đơn vị tính: VND

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư:

Tên Công ty	Vốn góp của chủ sở hữu tại Công ty được đầu tư	Giá trị phần vốn góp theo mệnh giá	Hoạt động chính trong năm
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	28.637.440.000	25.568.455.000	Gia công cấu kiện thép
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	10.000.000.000	3.000.000.000	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo hành, sửa chữa xe ô tô

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số VIII.02.

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	195.510.139.854	564.629.392.509
- Công ty Cổ phần Ô tô Phương Kháng	0	57.133.139.829
- Công ty TNHH Bình Dương	0	232.225.234.001
- Công ty TNHH Ô tô KMT	0	122.513.122.100
- Công ty CP đầu tư thương mại H&H Hà Nội	54.768.500.000	-
- Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8	43.431.206.123	14.416.088.000
- Công ty cổ phần phân phối SINOTRUK Việt Nam	63.017.000.000	-
- Ban quản lý dự án 3	11.748.344.053	17.059.980.417
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	22.545.089.678	121.281.828.162
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
Cộng	195.510.139.854	564.629.392.509

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	100.470.795.823	14.420.797.000

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	0	0	25.067.500.000	0
- Cho cán bộ công nhân viên vay ^(a)	0	0	25.067.500.000	0
b. Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	0	0	25.067.500.000	0

(a) Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm.

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	13.390.847.310	(836.085.962)	17.740.182.173	(3.836.585.962)
- Tạm ứng	3.530.775.228	0	2.401.597.362	0
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.311.435.747	0	3.773.658.145	0
- Phải thu khác	5.548.636.335	(836.085.962)	11.564.926.666	(3.836.585.962)
+ Lãi phải thu về cho vay	917.301.325	0	3.243.703.811	0
+ Phải thu ông Phạm Văn Công	0	0	3.000.500.000	(3.000.500.000)
+ Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	423.331.199	0	590.416.399	0
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh và dịch vụ Ô tô số 8	0	0	2.372.109.382	0
+ Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	1.457.427.273	0	0	0
+ Phải thu các đối tượng khác	2.750.576.538	(836.085.962)	2.358.197.074	(836.085.962)
b. Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	13.390.847.310	(836.085.962)	17.740.182.173	(3.836.585.962)

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	1.340.632.524	3.879.827.106

06. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Ông Phạm Văn Công	0	0	3.000.500.000	0
- Nhà máy cơ khí 120	500.000.000	0	500.000.000	0
- Các đối tượng khác	379.188.337	0	379.188.337	0
Cộng	879.188.337	0	3.879.688.337	0

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0	0	187.954.404	0
- Nguyên liệu, vật liệu	120.651.380.872	(3.151.483.579)	228.228.231.377	(693.212.826)
- Công cụ, dụng cụ	1.447.651.729	0	459.462.105	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	154.075.147.604	0	316.501.192.160	0
- Thành phẩm	270.733.187.386	(1.469.550.939)	403.366.401.400	(300.772.969)
- Hàng hoá	170.522.568.101	(4.084.463.613)	23.096.132.847	(516.272.797)
- Hàng gửi bán	336.839.266.184	0	535.694.252.913	0
Cộng	1.054.269.201.876	(8.705.498.131)	1.507.533.627.206	(1.510.258.592)

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay ngân hàng tại thời điểm cuối năm là 800.468.500.000 đồng.

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- Mua sắm	0	0
- Xây dựng cơ bản	60.819.749.684	61.926.520.204
+ Dự án mở rộng đầu tư Nhà máy lắp ráp xe ô tô	50.847.411.709	52.947.658.531
+ Showroom tại Hà Nội	0	7.027.244.155
+ Showroom tại thành phố Hồ Chí Minh	9.694.188.365	1.688.467.518
+ Dự án khác	278.149.610	263.150.000
Cộng	60.819.749.684	61.926.520.204

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	182.528.250.259	146.233.166.806	22.596.024.175	1.198.279.240	4.048.180.728	356.603.901.208
- Mua trong năm	0	250.000.000		129.401.000	0	379.401.000
- Điều chuyển từ hàng tồn kho	0	0	1.458.133.998	0	0	1.458.133.998
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	(1.192.454.953)	0	0	(1.192.454.953)
Số dư cuối kỳ	182.528.250.259	146.483.166.806	22.861.703.220	1.327.680.240	4.048.180.728	357.248.981.253
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	54.208.153.869	42.439.302.869	12.990.910.072	1.198.279.240	4.048.180.728	114.884.826.778
- Khấu hao trong năm	7.478.904.461	7.958.328.300	1.449.915.259	0	0	16.887.148.020
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	(1.192.454.953)	0	0	(1.192.454.953)
Số dư cuối năm	61.687.058.330	50.397.631.169	13.248.370.378	1.198.279.240	4.048.180.728	130.579.519.845
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	128.320.096.390	103.793.863.937	9.605.114.103	0	0	241.719.074.430
2. Tại ngày cuối năm	120.841.191.929	96.085.535.637	9.613.332.842	129.401.000	0	226.669.461.408

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 73.508.992.282 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách tại thời điểm 31/12/2018 lần lượt là 149.088.355.447 VND và 115.070.064.583 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>88.939.000</i>	<i>50.508.939.000</i>
- Mua trong năm	0	77.000.000	77.000.000
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>165.939.000</i>	<i>50.585.939.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>0</i>	<i>88.939.000</i>	<i>88.939.000</i>
- Khấu hao trong năm	0	12.833.334	12.833.334
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>0</i>	<i>101.772.334</i>	<i>101.772.334</i>
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>0</i>	<i>50.420.000.000</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>64.166.666</i>	<i>50.484.166.666</i>

(*): Là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 698, 699 tờ bản đồ số 8 xã Tân Thới Hiệp H.HM phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 88.939.000 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 50.420.000.000 đồng.

11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	6.127.654.566	4.864.669.041
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	43.467.403	165.873.672
- Chi phí vận chuyển hàng gửi bán	4.838.651.251	3.814.963.251
- Các khoản khác	1.245.535.912	883.832.118
b. Dài hạn	20.696.085.289	21.154.206.600
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.859.865.725	820.999.953
- Chi phí sửa chữa	2.490.585.744	4.718.145.414
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	13.686.354.022	14.103.574.114
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.659.279.798	1.511.487.119
Cộng	26.823.739.855	26.018.875.641

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<i>a. Vay ngân hàng</i>	1.548.245.573.468	1.548.245.573.468	1.609.296.174.876	2.212.985.721.137	944.556.027.207	944.556.027.207	
- Vay ngân hàng	1.474.980.073.468	1.474.980.073.468	1.106.196.734.876	1.957.806.981.137	623.369.827.207	623.369.827.207	
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	0	0	58.363.000.000	58.363.000.000	0	0	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(a)	464.095.273.520	464.095.273.520	491.798.075.135	632.223.904.795	323.669.443.860	323.669.443.860	
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh ^(b)	137.010.797.826	137.010.797.826	295.526.844.140	271.129.433.500	161.408.208.466	161.408.208.466	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	98.190.674.578	98.190.674.578	0	98.190.674.578	0	0	
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam ^(c)	197.496.315.032	197.496.315.032	136.102.435.134	229.707.577.485	103.891.172.681	103.891.172.681	
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong ^(d)	248.295.138.939	248.295.138.939	80.598.254.676	316.884.064.615	12.009.329.000	12.009.329.000	
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	174.622.936.583	174.622.936.583	0	174.622.936.583	0	0	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Minh Khai ^(e)	55.361.637.028	55.361.637.028	43.808.125.791	76.778.089.619	22.391.673.200	22.391.673.200	
± Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam ^(f)	99.907.299.962	99.907.299.962	0	99.907.299.962	0	0	

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Vay đối tượng khác	49.921.500.000	49.921.500.000	479.657.890.000	231.834.740.000	297.744.650.000	297.744.650.000	
+ Công ty TNHH MTV Đông Phát ^(a)	14.460.000.000	14.460.000.000	10.532.700.000	7.500.000.000	17.492.700.000	17.492.700.000	
+ Công ty CP Cơ khí Chính xác số 1	0	0	45.000.000.000	45.000.000.000	0	0	
+ Công ty TNHH Bình Dương	8.141.500.000	8.141.500.000	14.411.700.000	22.553.200.000	0	0	
+ Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4 ^(b)	0	0	43.953.540.000	43.953.540.000	0	0	
+ Công ty TNHH Hoá chất Sơn Thăng Long	0	0	1.500.000.000	0	1.500.000.000	1.500.000.000	
+ Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8	0	0	3.800.000.000	3.800.000.000	0	0	
+ Công ty CP Hà Thành ô tô	0	0	2.500.000.000	2.500.000.000	0	0	
+ Công ty CP Thương Mại Hưng Thuận Thành	0	0	2.500.000.000	2.500.000.000	0	0	
+ Công ty TNHH sơn Miền Bắc	0	0	1.500.000.000	1.500.000.000	0	0	
+ Ông Bùi Văn Hữu ^(c)	27.320.000.000	27.320.000.000	121.000.000.000	74.670.000.000	73.650.000.000	73.650.000.000	
+ Ông Bùi Quốc Công ^(k)	0	0	30.358.000.000	19.358.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	
+ Bà Trịnh Thị Hồng Lê ^(k)	0	0	66.927.000.000	0	66.927.000.000	66.927.000.000	
+ Bà Vũ Thúy Vân ^(k)	0	0	39.832.130.000	0	39.832.130.000	39.832.130.000	
+ Các đối tượng khác ^(k)	0	0	95.842.820.000	8.500.000.000	87.342.820.000	87.342.820.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm			Số cuối năm			Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả nợ			Số có khả năng trả nợ			
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Tăng	Giảm	
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	23.344.000.000	23.441.550.000	23.344.000.000	23.441.550.000	23.441.550.000	23.441.550.000	
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ⁽¹⁾	4.400.000.000	3.310.000.000	4.400.000.000	3.310.000.000	3.310.000.000	3.310.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng ^(m)	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội ⁽ⁿ⁾	7.944.000.000	9.131.550.000	7.944.000.000	9.131.550.000	9.131.550.000	9.131.550.000	
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	84.581.600.000	12.383.812.500	84.581.600.000	28.601.100.000	68.364.312.500	68.364.312.500	
Từ 1 năm đến 5 năm	72.058.000.000	9.909.750.000	72.058.000.000	23.441.550.000	58.526.200.000	58.526.200.000	
- Vay ngân hàng	72.058.000.000	9.909.750.000	72.058.000.000	23.441.550.000	58.526.200.000	58.526.200.000	
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ⁽¹⁾	3.310.000.000	0	3.310.000.000	0	0	0	
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng ^(m)	33.000.000.000	0	33.000.000.000	0	22.000.000.000	22.000.000.000	
± Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội ⁽ⁿ⁾	35.748.000.000	9.909.750.000	35.748.000.000	9.131.550.000	36.526.200.000	36.526.200.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Trên 5 năm	12.523.600.000	12.523.600.000	2.474.062.500	5.159.550.000	9.838.112.500	9.838.112.500	
- Vay ngân hàng	12.523.600.000	12.523.600.000	2.474.062.500	5.159.550.000	9.838.112.500	9.838.112.500	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội ^(a)	12.523.600.000	12.523.600.000	2.474.062.500	5.159.550.000	9.838.112.500	9.838.112.500	
- Vay đối tượng khác	0	0	0	0	0	0	
Cộng	1.632.827.173.468	1.632.827.173.468	1.621.679.987.376	2.241.586.821.137	1.012.920.339.707	1.012.920.339.707	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

- (a): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Dầu tu và Phát triển Việt Nam (BIDV) với lãi 9%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long, 100% khối lượng thanh toán của các hợp đồng kinh tế đã ký giữa Công ty và các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng về tài khoản tiền gửi của Công ty tại BIDV và 100% số dư tài khoản tiền gửi của Công ty tại BIDV.
- (b): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 8,5%/năm đến 9%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long.
- (c): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam với lãi suất 9,3%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.
- (d): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong với lãi suất 8,4%/năm đến 8,7%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long.
- (e): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam với lãi suất 6,9%/năm đến 7,7%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.
- (f): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam với lãi suất 8,0%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.
- (g): Khoản vay Công ty TNHH MTV Đông Phát với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, lãi suất vay là 1%/năm.
- (h): Khoản vay Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, lãi suất vay từ 1% đến 6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (o): Khoản vay tín chấp ông Bùi Văn Hữu với lãi suất trong năm từ 1% đến 9%/năm.
- (k): Khoản vay ngắn hạn cá nhân với thời hạn vay 12 tháng, lãi suất từ 6,1% đến 9%/năm và được đảm bảo bằng tín chấp.
- (l): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1200-LAV-201500685 ngày 27 tháng 7 năm 2015 tại Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Sở giao dịch với mục đích cải tạo, phục hồi thiết bị vận hành, chạy thử và đưa vào dây chuyền sơn ED với thời hạn vay tối đa 04 năm, kỳ hạn trả nợ gốc 3 tháng 1 lần vào ngày 25, kỳ hạn trả nợ lãi cùng kỳ trả nợ gốc. Lãi suất bằng lãi suất huy động trả sau + 3,7%/năm, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là 01 dây chuyền sơn ED.
- (m): Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 399/2016/HDCV/PVBHBT_TMT tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam ngày 28 tháng 10 năm 2016 với mục đích hoàn vốn chi phí đối với khoản đầu tư vào nhà máy sản xuất lắp ráp xe ô tô tải hạng trung, hạng nặng, thời hạn cho vay 05 năm được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ quyền thuê đất tại huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên và một số máy móc thiết bị tại Nhà máy ô tô Cửu Long. Lãi suất vay áp dụng trong kỳ là 10,75%/năm.
- (n): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0008/2016/HDTDTDH-PN/SHB.110207 ngày 29 tháng 7 năm 2016 với mục đích cho vay đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho - Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn cho vay 08 năm được đảm bảo bằng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai. Lãi suất vay áp dụng trong kỳ là 10%/năm.

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	133.075.471.182	133.075.471.182	426.334.578.333	426.334.578.333
- Công ty Sinotruck - Hồng Kông	0	0	194.751.259.900	194.751.259.900
- Shandong kama automobile manufacturing co., Ltd	19.426.548.400	19.426.548.400	22.325.684.300	22.325.684.300
- Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	15.324.226.156	15.324.226.156	97.031.825.717	97.031.825.717
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	17.125.042.710	17.125.042.710	17.565.509.784	17.565.509.784
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	81.199.653.916	81.199.653.916	94.660.298.632	94.660.298.632
b. Phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
Cộng	133.075.471.182	133.075.471.182	426.334.578.333	426.334.578.333

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong đó:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	13.194.444.353	13.194.444.353	8.631.263.514	8.631.263.514
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	0	9.887.928.776	55.976.694.099	52.054.514.561
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0	19.076.336.659	19.076.336.659
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	1	197.979.796	197.979.797
- Thuế xuất, nhập khẩu	14.645.206	0	21.424.207.874	21.409.562.668
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	1.817.734.691	1.447.208.623	1.810.042.400
- Thuế thu nhập cá nhân	0	441.864.201	1.055.939.450	1.531.203.342
- Thuế tài nguyên	0	310.000	3.650.000	3.650.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	2.402.943.696	1.241.853.696
- Các loại thuế khác	0	0	2.000.000	2.000.000
- Phí, lệ phí và các khoản khác	0	0	2.975.723.049	0
Cộng	14.645.206	12.147.837.669	104.562.683.246	97.327.143.123
			33.399.691	13.810.108.314
				0
				0
				0
				0
				1.454.900.914
				0
				310.000
				0
				1.161.090.000
				0
				2.975.723.049
				19.402.132.277

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	8.193.361.087	8.906.837.137
- Chi phí lãi vay trích trước	2.718.909.654	3.191.653.112
- Chi phí vận chuyển	1.569.150.371	1.950.777.117
- Chi phí chính sách bán hàng	2.025.766.000	0
- Các khoản trích trước khác	1.879.535.062	3.764.406.908
b. Dài hạn	0	0
Cộng	8.193.361.087	8.906.837.137

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	10.220.038.155	8.821.559.681
- Kinh phí công đoàn	7.137.627.208	6.042.774.208
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.340.761.104	5.520.418
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.741.649.843	2.773.265.055
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	1.193.924.373	2.165.917.814
+ Các đối tượng khác	547.725.470	607.347.241
b. Dài hạn	16.610.400.000	17.510.400.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.600.000.000	17.500.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.400.000	10.400.000
Cộng	26.830.438.155	26.331.959.681

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	14.494.047.009	21.767.287.679	401.301.098.928
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(lỗ) trong năm trước	0	0	0	0	0	9.371.036.264	9.371.036.264
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ	0	0	0	0	1.427.689.083	(2.855.378.166)	(1.427.689.083)
Có tức bằng cổ phiếu	0	0	0	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	15.921.736.092	28.282.945.777	409.244.446.109
Số dư đầu năm nay	0	0	0	0	0	0	0
Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	2.768.257.106	2.768.257.106
Lãi/(lỗ) trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	15.921.736.092	31.051.202.883	412.012.703.215

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
+ Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	33,00	123.057.040.000	33,00
+ Ông Lê Tiến Phan	18.974.610.000	5,09	18.974.610.000	5,09
+ Ông Bùi Quốc Công	38.828.490.000	10,41	38.828.490.000	10,41
+ Ông Bùi Văn Kiên	24.834.350.000	6,66	24.834.350.000	6,66
+ Công ty CP chứng khoán Asean	0	-	40.000.000.000	10,73
+ Các đối tượng khác	167.182.310.000	44,84	127.182.310.000	34,11
Cộng	372.876.800.000	100	372.876.800.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
- USD	USD	10.194,50	1.447,66
- EUR	EUR	147,83	147,83
Tài sản nhận giữ hộ			
- Xe ô tô tài nhận giữ hộ	Xe	134	86
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	11.169.734.400	11.169.734.400

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	85.172.364.616	192.784.841.541
- Doanh thu bán thành phẩm	1.168.613.939.452	2.086.473.838.232
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	324.680.115	749.799.011
Cộng	<u>1.254.110.984.183</u>	<u>2.280.008.478.784</u>

Trong đó:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	219.868.925.182	115.392.968.185

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	0	8.181.818
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	2.727.273	320.727.273
Cộng	<u>2.727.273</u>	<u>328.909.091</u>

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	85.440.252.725	272.700.020.813
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.012.279.695.202	1.782.901.041.075
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	48.382.751
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.195.239.539	246.654.839
Cộng	<u>1.104.915.187.466</u>	<u>2.055.896.099.478</u>

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.749.025.764	2.193.368.109
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.132.914.800	590.416.399
- Lãi chênh lệch tỷ giá	424.610.522	1.658.766.579
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	4.341.955
- Lãi do chuyển nhượng khoản đầu tư	62.172.640.000	0
Cộng	<u>71.479.191.086</u>	<u>4.446.893.042</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	111.821.949.081	120.282.175.889
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	11.202.895.110	4.440.375.002
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.842.620.029	4.887.196.623
- Phí chuyển nhượng khoản đầu tư	269.857.188	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.592.137.586	(94.800)
- Chi phí tài chính khác	82.410.000	0
Cộng	127.811.868.994	129.609.652.714

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	72.727.273	9.050.212.000
- Các khoản khác	319.676.074	174.360.388
Cộng	392.403.347	9.224.572.388

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí dự án không thực hiện	2.100.246.822	0
- Tiền phạt vi phạm hành chính, chậm nộp bảo hiểm, phạt chậm nộp	3.899.120.692	144.834.968
- Các khoản khác	234.108.672	13.927.089
Cộng	6.233.476.186	158.762.057

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	42.093.265.993	40.091.464.191
- Chi phí nhân viên quản lý	22.805.453.193	18.672.715.388
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.671.723.416	3.559.454.488
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.823.513.042	16.737.071.748
- Chi phí dự phòng	(3.000.500.000)	0
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.793.076.342	1.122.222.567
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	40.710.586.975	55.600.623.096
- Chi phí nhân viên	9.874.060.417	10.717.602.960
- Chi phí bảo hành, khuyến mại	1.511.092.946	3.383.849.753
- Chi phí trả cho nhân viên của đại lý	2.840.062.000	3.414.100.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.384.406.006	37.496.405.863
- Chi phí khấu hao TSCĐ	55.036.016	0
- Chi phí khác	1.045.929.590	588.664.520
Cộng	82.803.852.968	95.692.087.287

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.447.208.623	2.623.397.323
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	0	0
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.447.208.623	2.623.397.323

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	442.048.959.630	1.898.106.180.089
- Chi phí nhân công	72.892.638.706	70.767.243.248
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.899.981.354	15.498.615.600
- Chi phí trả cho nhân viên đại lý	2.840.062.000	6.615.600.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.083.621.735	21.292.385.920
- Chi phí khác	13.016.032.852	52.379.744.623
Cộng	593.781.296.277	2.064.659.769.480

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp.	0	2.312.220.421

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Phụ trách phòng Tài chính Kế toán và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		
- Vay ngắn hạn	121.000.000.000	0
- Trả nợ vay ngắn hạn	74.670.000.000	2.280.000.000
- Chi phí đi vay	4.086.118.886	2.632.338.000
- Chi cho vay vốn	0	7.000.000.000
- Thu tiền lãi tiền cho vay vốn	0	7.000.000.000
- Lãi cho vay vốn	0	94.500.000
Ông Bùi Quốc Công - Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc		
- Vay ngắn hạn	30.358.000.000	0
- Trả nợ vay ngắn hạn	19.358.000.000	0
- Lãi cho vay vốn	332.816.986	0
Ông Trịnh Xuân Nhâm - Phó Tổng Giám đốc		
- Vay ngắn hạn	8.500.000.000	0
- Trả nợ vay ngắn hạn	8.500.000.000	0
- Lãi cho vay vốn	82.974.900	0

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Bùi Văn Hữu - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	73.650.000.000	27.320.000.000
Ông Bùi Quốc Công - Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc		
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11.000.000.000	0
Cộng nợ phải trả	<u>84.650.000.000</u>	<u>27.320.000.000</u>

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng và phụ cấp	4.915.746.000	4.547.012.400
Cộng	<u>4.915.746.000</u>	<u>4.547.012.400</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Công ty con đến ngày 15/8/2018, ông Bùi Văn Hữu là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8 đến ngày 10/01/2019.
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	Công ty con đến ngày 15/8/2018, Công ty liên kết từ ngày 16/8/2018
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại H&H Hà Nội	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	219.868.925.182	115.392.968.185
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	52.382.260.882	78.886.959.099
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	91.012.391.576	36.506.009.086
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại H&H Hà Nội	76.474.272.724	0
Mua hàng hóa, dịch vụ	40.978.055.042	87.213.200.305
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	10.082.041.251	36.489.588.838
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	30.896.013.791	50.723.611.467
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.132.914.800	590.416.399
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	4.132.914.800	590.416.399
Chiết khấu thanh toán	3.533.191.564	4.440.375.002
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	3.533.191.564	4.440.375.002
Trả vay ngắn hạn	0	5.300.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại H&H Hà Nội	0	5.300.000.000
Lãi tiền vay	0	119.250.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại H&H Hà Nội	0	119.250.000
Góp vốn bằng tài sản	3.000.000.000	119.250.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	3.000.000.000	0
Chuyển nhượng tài sản	4.012.244.545	0
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	4.012.244.545	0

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	100.470.795.823	14.420.797.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại H&H Hà Nội	54.768.500.000	0
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	2.271.089.700	0
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	43.431.206.123	14.420.797.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.340.632.524	3.879.827.106
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	423.331.199	590.416.399
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	917.301.325	917.301.325
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	0	2.372.109.382
Cộng các khoản phải thu	101.811.428.347	18.300.624.106

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>13.194.444.353</i>	<i>8.631.263.514</i>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	2.297.064.083	3.029.523.517
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	10.897.380.270	5.601.739.997
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<i>17.045.689.244</i>	<i>38.448.848.744</i>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	17.045.689.244	38.448.848.744
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>1.193.924.373</i>	<i>2.165.917.814</i>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	1.193.924.373	2.165.917.814
<i>Phải trả dài hạn khác</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	300.000.000	300.000.000
Cộng nợ phải trả	<u>31.734.057.970</u>	<u>49.546.030.072</u>

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất: Sản xuất và lắp ráp xe ô tô;
- Thương mại: Kinh doanh thương mại xe ô tô;
- Lĩnh vực khác: Xây dựng công trình giao thông, dịch vụ, đầu tư tài chính.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm nay	Số xuất	Thương mại	Lĩnh vực khác	Đơn vị tính: VND
				Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.168.611.212.179	85.172.364.616	66.630.234.915	1.320.413.811.710
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	0	0	0	0
- Chi phí phân bổ	1.201.059.347.530	98.674.743.079	10.623.182.533	1.310.357.273.142
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(32.448.135.351)	(13.502.378.463)	56.007.052.382	10.056.538.568
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	9.595.927.298	699.382.226	2.666.070	10.297.975.594
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	18.439.373.981	1.343.921.231	5.123.076	19.788.418.288
Số dư tại ngày 31/12/2018				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.407.231.266.975	228.752.750.005	48.399.977.430	1.684.383.994.410
- Tài sản không phân bổ				10.059.724.116
Tổng tài sản	1.407.231.266.975	228.752.750.005	48.399.977.430	1.694.443.718.526
- Nợ phải trả bộ phận	1.192.806.013.527	86.935.561.241	331.401.484	1.280.072.976.252
- Nợ phải trả không phân bổ				2.358.039.059
Tổng nợ phải trả	1.192.806.013.527	86.935.561.241	331.401.484	1.282.431.015.311

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Sản xuất	Thương mại	Lĩnh vực khác	Đơn vị tính: VND
Năm trước				Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.086.144.929.141	192.784.841.541	749.799.011	2.279.679.569.693
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	1.985.252.950.171	291.376.973.153	121.023.113	2.276.750.946.437
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	100.891.978.970	(98.592.131.612)	628.775.898	2.928.623.256
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	100.560.006.316	9.292.952.092	36.143.123	109.889.101.531
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	32.131.550.170	2.969.341.066	11.548.672	35.112.439.908
Số dư tại ngày 31/12/2017				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.319.247.278.909	145.452.353.948	17.355.259.521	2.482.054.892.378
- Tài sản không phân bổ				137.886.404.210
Tổng tài sản	2.319.247.278.909	145.452.353.948	17.355.259.521	2.619.941.296.588
- Nợ phải trả bộ phận	2.020.358.338.695	186.705.370.629	726.154.096	2.207.789.863.420
- Nợ phải trả không phân bổ				2.906.987.059
Tổng nợ phải trả	2.020.358.338.695	186.705.370.629	726.154.096	2.210.696.850.479

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.709.724.116	0	31.607.213.309	0	9.709.724.116	31.607.213.309
Phải thu khách hàng và phải thu khác	201.058.776.189	(879.188.337)	576.194.319.175	(3.879.688.337)	200.179.587.852	572.314.630.838
Phải thu về cho vay	-	0	25.067.500.000	0	-	25.067.500.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	350.000.000	0	350.000.000	0	350.000.000	350.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	1.073.530	(589.030)	1.073.530	(468.430)	484.500	605.100
Cộng	211.119.573.835	(879.777.367)	633.220.106.014	(3.880.156.767)	210.239.796.468	629.339.949.247

Giá trị sổ sách**Giá trị hợp lý**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	133.075.471.182	426.334.578.333	133.075.471.182	426.334.578.333
Vay và nợ	1.012.920.339.707	1.632.827.173.468	1.012.920.339.707	1.632.827.173.468
Chi phí phải trả	8.193.361.087	8.906.837.137	8.193.361.087	8.906.837.137
Các khoản phải trả khác	1.752.049.843	2.783.665.055	1.752.049.843	2.783.665.055
Cộng	1.155.941.221.819	2.070.852.253.993	1.155.941.221.819	2.070.852.253.993

05. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07, V.09, V.10 và V.12). Giá trị sổ sách của tài sản cố định đã thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 là 165.490.064.583 đồng.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và vào ngày 01 tháng 01 năm 2018.

06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho cán bộ công nhân viên vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các cán bộ công nhân viên có thời gian làm việc lâu dài tại Công ty, có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	133.075.471.182	0	0	133.075.471.182
Vay và nợ	944.556.027.207	58.526.200.000	9.838.112.500	1.012.920.339.707
Chi phí phải trả	8.193.361.087	0	0	8.193.361.087
Các khoản phải trả khác	1.741.649.843	10.400.000	0	1.752.049.843
Cộng	<u>1.087.566.509.319</u>	<u>58.536.600.000</u>	<u>9.838.112.500</u>	<u>1.155.941.221.819</u>
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	426.334.578.333	0	0	426.334.578.333
Vay và nợ	1.548.245.573.468	72.058.000.000	12.523.600.000	1.632.827.173.468
Chi phí phải trả	8.906.837.137	0	0	8.906.837.137
Các khoản phải trả khác	2.773.265.055	10.400.000	0	2.783.665.055
Cộng	<u>1.986.260.253.993</u>	<u>72.068.400.000</u>	<u>12.523.600.000</u>	<u>2.070.852.253.993</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

09. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.


Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Nghĩa Trung

**Phụ trách phòng
Tài chính Kế toán**



Nguyễn Nghĩa Trung

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

C.P. H